

CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN SINH KẾ NÔNG HỘ SẢN XUẤT LÚA Ở AN GIANG VÀ ĐỒNG THÁP

Lâm Thành Sĩ¹, Nguyễn Hồng Tín²

TÓM TẮT

Nghiên cứu được thực hiện nhằm xác định các yếu tố ảnh hưởng đến sinh kế của nông hộ sản xuất lúa ở hai tỉnh An Giang và Đồng Tháp. Phương pháp phỏng vấn bán cấu trúc (nông hộ và cán bộ kỹ thuật), công cụ thống kê mô tả, mô hình hồi quy Binary Logistic được sử dụng cho đánh giá hiện trạng và phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến sinh kế của nông hộ. Kết quả nghiên cứu cho thấy nguồn lực nông hộ sản xuất lúa còn nhiều hạn chế, trong đó nổi bật nhất là thiếu lao động, lượng lao động thấp tập trung trong khoảng 1 - 2 người/hộ, thu nhập thấp và không có sự đa dạng thu nhập (1 - 2 nguồn thu nhập). Vùng sản xuất trong đê của Đồng Tháp có thu nhập trung bình hộ cao nhất 147,16 triệu đồng/năm và có sự đa dạng thu nhập hơn các vùng còn lại. Nhiều yếu tố được đánh giá ảnh hưởng tiêu cực đến sinh kế của nông hộ như biến đổi khí hậu, dịch hại gia tăng, giá đầu vào cao, giá đầu ra thấp, thiếu lao động, không được bao tiêu sản phẩm. Đặc biệt, trong vùng đê bao có sự mâu thuẫn lợi ích giữa nhóm nông dân chuyên sản xuất lúa và nhóm sản xuất cây lâu năm về công tác quản lý lũ.

Từ khóa: Biến đổi khí hậu, vùng lũ, sản xuất lúa, sinh kế

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

An Giang và Đồng Tháp là hai tỉnh sản xuất lúa chủ lực của Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) và cả nước. Với điều kiện đặc thù, là hai tỉnh đầu nguồn của ĐBSCL, Đồng Tháp và An Giang đã được đầu tư xây dựng các hệ thống đê bao khép kín nhằm hạn chế thiệt hại do ảnh hưởng lũ đến sản xuất nông nghiệp (Nguyễn Văn Thiệu và Nguyễn Thị Ngọc Dung, 2014). Hàng năm, hai tỉnh cung ứng khoảng 30% tổng sản lượng lúa của vùng ĐBSCL. Tuy nhiên, sinh kế của nông dân trồng lúa vẫn gặp nhiều khó khăn do tác động của lũ và nhiều yếu tố khác. Trong thực tế sản xuất, các hiểm họa tự nhiên như nhiệt độ cao, nắng nóng kéo dài, mưa bất thường, xảy ra thường xuyên, gây thiệt hại đáng kể đến sản xuất nông nghiệp và sinh kế của nông hộ ở ĐBSCL (Le Canh Dung *et al.*, 2012). Thêm vào đó, sự thay đổi các điều kiện tự nhiên và kinh tế - xã hội, chẳng hạn như sự suy giảm chất lượng đất, suy giảm nguồn tài nguyên thiên nhiên, các chính sách phát triển nông nghiệp và nông thôn, biến động giá nông sản cũng gây ra các tác động (tích cực và tiêu cực) cho nông hộ trong việc xây dựng và thực hiện các chiến lược sinh kế nhằm đạt được các kết quả sinh kế kỳ vọng. Mục tiêu của nghiên cứu này là nhận ra các yếu tố tác động đến sinh kế nông hộ sản xuất lúa của tỉnh An Giang và Đồng Tháp nhằm góp phần tìm ra giải pháp hướng đến quá trình phát triển sinh kế bền vững ở nông thôn.

II. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu là các yếu tố tác động đến sinh kế nông hộ sản xuất lúa ở huyện An Phú, tỉnh An Giang (AG) và huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp (ĐT).

2.2. Phương pháp nghiên cứu

2.2.1. Phương pháp tiếp cận

Để tài sử dụng phương pháp tiếp cận có sự tham gia thông qua sử dụng bộ công cụ PRA (Đánh giá nông thôn có sự tham gia) (Cần và Vromant, 2009).

2.2.2. Phương pháp thu thập số liệu

Nghiên cứu này kết hợp phương pháp thu thập số liệu định tính và định lượng (Bảng 1). Phương pháp phỏng vấn sâu người am hiểu (KIP), thảo luận 4 nhóm cộng đồng (FGD) và phỏng vấn hộ. Tổng cộng 120 nông hộ tham gia canh tác lúa được phỏng vấn bao gồm: 31 nông hộ trong đê và 31 hộ ngoài đê ở huyện An Phú tỉnh An Giang, 30 hộ trong đê và 28 hộ ngoài đê ở huyện Thanh Bình tỉnh Đồng Tháp. Việc chọn lựa các hộ khảo sát dựa trên quần thể có mô hình canh tác đại diện tại các điểm nghiên cứu cho phép khái quát hóa các kết quả phân tích cho các nhóm nông hộ đại diện cho vùng sản xuất lúa của tỉnh An Giang và Đồng Tháp.

¹ Nghiên cứu sinh ngành Phát triển nông thôn, Trường Đại học Cần Thơ

² Giảng viên Trường Đại học Cần Thơ

Bảng 1. Số mẫu và nội dung được phỏng vấn

STT	Phương pháp	Đối tượng	Số người	Nội dung
1	Phỏng vấn người am hiểu (KIP)	Cán bộ phòng Nông nghiệp và PTNT.	4	Tình hình sản xuất nông nghiệp tại địa phương. Hiện trạng sản xuất lúa ở vùng có và không có đê bao khép kín.
2	Thảo luận nhóm (PRA)	Nông dân đại diện mô hình sản xuất lúa ở mỗi vùng.	24	Những thuận lợi, khó khăn và cơ hội, thách thức trong phát triển sinh kế hiện tại của hộ dân.
3	Phỏng vấn hộ	Nông dân sản xuất lúa trong đê và ngoài đê ở An Giang và Đồng Tháp.	120	Điều kiện tự nhiên, hoạt động sinh kế, những yếu tố tác động tích cực và tiêu cực đến sự phát triển sinh kế hiện tại của hộ dân.

2.2.3. Phương pháp phân tích số liệu

Sử dụng các công cụ thống kê mô tả như tần số, trung bình (TB) để thể hiện các nguồn vốn sinh kế và tính tổn thương của chiến lược sinh kế và sử dụng phương pháp phân tích bảng chéo để so sánh các chỉ tiêu giữa 2 tỉnh nghiên cứu.

Bên cạnh đó, mô hình hồi quy Binary Logistic được sử dụng để phân tích các yếu tố nội tại của nông hộ ảnh hưởng đến khả năng tích lũy của nông hộ.

$$\text{Log e}^{[P(Y=1)/P(Y=0)]} = B0 + BiXi \quad (i = 1, n)$$

Trong đó: Y là biến phụ thuộc (biến nhị nguyên) có giá trị. $Y = 0$: Không có tích lũy; $Y = 1$: Có tích lũy. Bi là hệ số đo lường sự thay đổi trong tỷ lệ của khả năng xảy ra của các biến độc lập của mô hình. Xi là các biến độc lập của mô hình (biến định lượng và biến dummy) đây là các nhân tố tác động đến biến phụ thuộc.

Những biến độc lập được đưa vào mô hình: Đê bao, số lao động, tập huấn, sức khỏe chủ hộ, số nguồn thu, thiếu vốn sản xuất, hạ tầng, diện tích đất, bao tiêu, đầu ra bất ổn, đầu vào tăng, tham gia hợp tác xã, dịch hại tăng, học vấn chủ hộ, đi làm xa.

2.3. Thời gian và địa điểm nghiên cứu

Nghiên cứu được thực hiện từ tháng 4 năm 2019 đến tháng 4 năm 2020 tại huyện An Phú, tỉnh An Giang và huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp.

III. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

3.1. Hiện trạng nguồn lực sinh kế của nông hộ sản xuất lúa ở An Giang và Đồng Tháp

Đất đai được xem là tài sản sinh kế quan trọng và tùy thuộc vào điều kiện đất đai, nông hộ đưa ra những quyết định chuyển đổi mô hình canh tác với cây trồng và vật nuôi phù hợp với sự thay đổi của môi trường và khí hậu (Phạm Ngọc Nhân, 2018). Kết quả điều tra cho thấy, diện tích đất trung bình

của nông hộ sản xuất lúa ở An Giang và Đồng Tháp khá cao trong khoảng 1,53 - 2,03 ha. Trong đó, diện đất canh tác lúa trung bình của các hộ trong vùng đê bao ở Đồng Tháp là cao nhất, khoảng 1,77 ha (Bảng 2). Từ diện tích đất canh tác trung bình của hộ có thể thấy rằng ở các điểm nghiên cứu người dân tập trung canh tác lúa chuyên canh, có một số hộ canh tác hoa màu, cây ăn trái và nuôi thủy sản nhưng diện tích không đáng kể.

Bảng 2. Diện tích đất của nông hộ sản xuất lúa ở An Giang và Đồng Tháp

ĐVT: ha

Nội dung	An Giang		Đồng Tháp	
	Trong đê	Ngoài đê	Trong đê	Ngoài đê
Diện tích thổ cư	0,10	0,08	0,08	0,06
Diện tích canh tác	1,44	1,73	1,93	1,66
Diện tích lúa	1,41	1,56	1,77	1,60
Diện tích màu	0,03	0,17	0,01	0,05
Diện tích cây ăn trái	0,00	0,00	0,10	0,00
Diện tích nuôi thủy sản	0,00	0,00	0,04	0,00
Tổng diện tích	1,53	1,81	2,03	1,71

Nguồn nhân lực là một yếu tố quan trọng trong việc lựa chọn sinh kế cho người dân bởi lẽ trong bất kỳ loại hình sản xuất nào yếu tố con người luôn là sự quan tâm hàng đầu. Số nhân khẩu mỗi hộ tập trung trong khoảng 4 - 5 người trừ trường hợp các hộ ở ngoài đê của tỉnh Đồng Tháp có đến 50% số hộ chỉ có tối đa 3 thành viên (Bảng 3). Trong khi đó lao động gia đình chỉ tập trung trong khoảng 1 - 2 người. Như vậy có thể thấy rằng lực lượng lao động trong mỗi gia đình khá thấp. Dù vậy, sản xuất lúa ở An Giang và Đồng Tháp hiện nay đã được cơ giới hóa ở mức cao nên lực lượng lao động như trên vẫn đáp ứng nhu cầu sản xuất lúa của nông hộ.

Bảng 3. Nguồn lực lao động sản xuất của nông hộ

Đặc điểm	Cấp độ	An Giang		Đồng Tháp	
		Trong đê	Ngoài đê	Trong đê	Ngoài đê
Số nhân khẩu (người/hộ)	< 4 người	19,35	19,35	36,67	50,00
	4 - 5 người	61,29	54,84	46,67	21,43
	> 5 người	19,35	25,81	16,67	28,57
Số lao động (người/hộ)	1 - 2 người	54,84	51,61	46,67	42,86
	3 - 4 người	35,48	38,71	46,67	39,29
	> 4 người	9,68	9,68	6,67	17,86

Số nguồn thu nhập của sản xuất lúa nông hộ ở Đồng Tháp cao hơn ở An Giang với trên 20% số hộ có hơn 2 nguồn thu nhập trong khi ở An Giang chỉ có 6,5 - 13,0% (Bảng 4). Thu nhập từ lúa trung bình (TB) của nông hộ sản xuất lúa vùng trong đê ở Đồng Tháp là cao nhất với 95,67 triệu đồng/hộ, cao hơn vùng sản xuất 2 vụ lúa ở Đồng Tháp và cao hơn cả vùng sản xuất lúa 3 vụ ở An Giang. Ngoài lý do diện tích lúa trung bình ở vùng này lớn hơn 3 vùng còn lại thì vùng lúa 3 vụ ở An Giang trong thời điểm điều tra, có đến 20% số hộ bị thiệt hại năng suất rất nhiều trong vụ Đông Xuân và giá bán giảm (chỉ có 4.200 - 4.500 đồng/kg) dẫn đến lợi nhuận rất thấp. Tổng thu nhập vùng trong đê ở Đồng Tháp tiếp tục giữ vị trí cao nhất nhóm với 147,16 triệu đồng kể đến là vùng ngoài đê của tỉnh này. Bên cạnh sản xuất lúa đạt hiệu quả thì nông hộ vùng này có một số nguồn thu cao khác như đi làm viên chức, trồng cây ăn trái... đã góp tỷ lệ khá lớn vào thu nhập nông hộ. Tuy nhiên, nguồn thu nhập chính của nông hộ vẫn tập trung từ nguồn sản xuất lúa, chiếm trên 60% ở tất cả các điểm. Trong đó, đối với vùng sản xuất lúa 3 vụ trong đê ở An Giang chiếm đến 82,14% tổng thu nhập.

Bảng 4. Sự đa dạng nguồn thu và thu nhập ròng của nông hộ

Nội dung		An Giang		Đồng Tháp	
		Trong đê	Ngoài đê	Trong đê	Ngoài đê
Đa dạng thu nhập (%)	1 - 2 nguồn	93,55	87,10	73,33	78,57
	> 2 nguồn	6,45	12,90	26,67	21,43
Số nguồn thu TB		1,39	1,77	2,10	2,07
Thu nhập ròng từ lúa TB (triệu đồng/hộ)		50,92	42,36	95,67	58,28
Tổng thu nhập ròng TB (triệu đồng/hộ)		61,99	61,95	147,16	91,46
Thu nhập từ lúa (%)		82,14	68,38	65,01	63,72

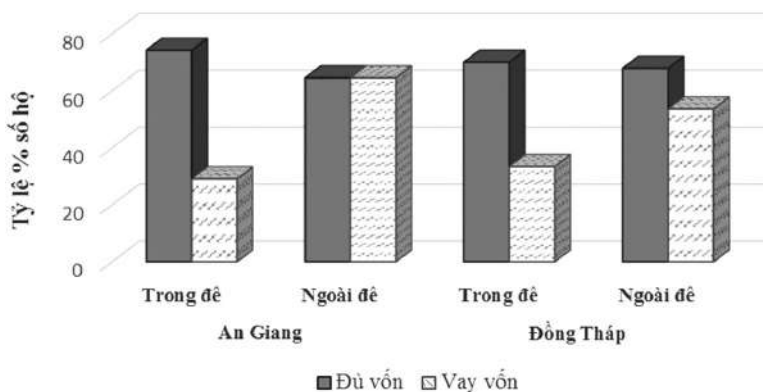
Vốn là yếu tố quan trọng có vai trò quyết định trong sản xuất kinh doanh và tiêu dùng của mọi đối tượng tham gia sản xuất. Kết quả khảo sát về nguồn lực tài chính của nông hộ được thể hiện trong hình 1 với trên 60% số hộ ở tất cả các điểm cho rằng họ có đủ nguồn vốn sản xuất. Tỷ lệ hộ vay vốn cao nhất thuộc vùng sản xuất không có đê bao chiếm trên 50% số hộ trong khi tỷ lệ này chỉ khoảng 30% ở vùng trong đê bao của cả hai tỉnh (Hình 1).

3.2. Các yếu tố ảnh hưởng đến sinh kế nông hộ

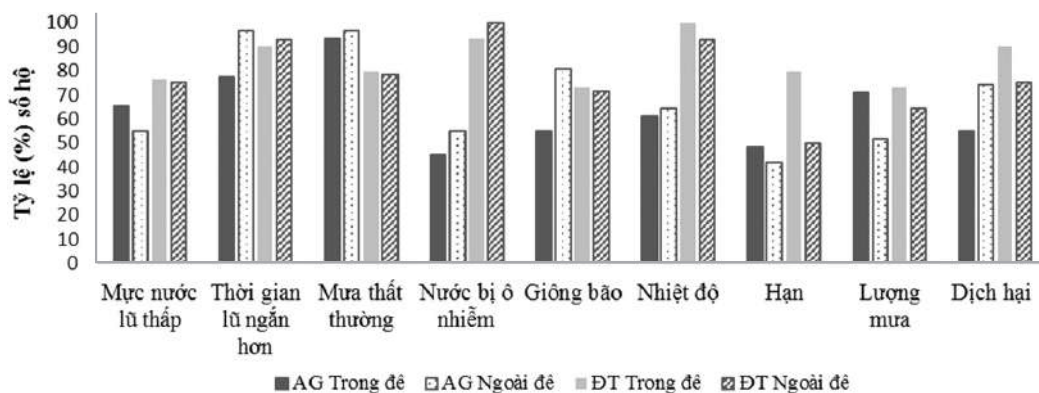
3.2.1. Yếu tố tự nhiên tác động đến sinh kế nông hộ

a) Xu hướng thay đổi của các yếu tố tự nhiên trong tương lai

Trong sản xuất nông nghiệp, các yếu tố tự nhiên giữ vai trò hết sức quan trọng vì nó ảnh hưởng trực tiếp đến năng suất, chất lượng sản phẩm và hiệu quả kinh tế của hoạt động sản xuất. Các yếu tố tự nhiên bất lợi được người nông dân đánh giá ngày càng nghiêm trọng hơn là: lũ sẽ thấp và ngắn hơn, mưa bão thất thường, nhiệt độ cao hơn và dịch hại nhiều hơn. Riêng nhóm hộ ở Đồng Tháp có tỷ lệ (%) số hộ đánh giá môi trường nước bị ô nhiễm cao hơn nhóm hộ ở An Giang (Hình 2).



Hình 1. Tình hình tài chính của nông hộ sản xuất lúa ở An Giang và Đồng Tháp



Hình 2. Các yếu tố tự nhiên được đánh giá ngày càng xuất hiện nhiều hơn

b) Tác động sự thay đổi yếu tố tự nhiên đến sinh kế hộ

Kết quả về sự ảnh hưởng của các yếu tố tự nhiên được trình bày trong bảng 5 thể hiện qua tỷ lệ % nông hộ đánh giá mức độ ảnh hưởng hạn chế hay thúc đẩy đối với hoạt động sinh kế, tỷ lệ (%) nông hộ còn lại đánh giá không gây ảnh hưởng đến sinh kế sẽ không được trình bày trong bảng.

Diễn biến lũ trong thời điểm hiện tại có nhiều thay đổi lớn và thất thường do ảnh hưởng bởi biến đổi khí hậu, nước biển dâng, phát triển các công trình thủy điện ở thượng nguồn và phát triển công trình thủy lợi ở trong vùng ĐBSCL (Cần Thu Văn và Nguyễn Thanh Sơn, 2016; Tô Quang Toàn và Tăng Đức Thắng, 2013). Đối với hoạt động sinh kế của người dân sản xuất lúa ở An Giang thì mức nước lũ thấp và thời gian lũ thấp đã hạn chế đến các hoạt động sinh kế của nông hộ nhiều hơn so với thúc đẩy. Đặc biệt là với nhóm hộ ngoài đê vì họ nhận thấy rằng nước lũ mang lại cho họ lợi ích về nguồn phù sa và thủy sản tự nhiên. Khác với An Giang, các hộ đánh giá lũ giảm gây hạn chế thì vẫn còn một số hộ đánh giá sẽ thúc đẩy sinh kế của họ, nhóm hộ này ngoài diện tích sản xuất lúa họ còn canh tác hoa màu và cây ăn trái do đó lũ ngắn và thấp sẽ giúp các hoạt động sinh kế này của họ an toàn hơn. Mưa lớn thất thường, hạn hán và giông bão đều gây trở ngại đối với sản xuất nông nghiệp nói chung ở tất cả các nhóm hộ.

Ô nhiễm nước và dịch hại được nhiều hộ đánh giá ảnh hưởng nghiêm trọng đến hoạt động sinh kế. Vì nó ảnh hưởng nghiêm trọng đến năng suất và lợi nhuận sản xuất nông nghiệp của nông hộ và đây là nguồn thu nhập chính của tất cả các nhóm hộ được phỏng vấn với tỷ lệ hộ đồng ý từ 60 đến 95% số hộ.

Bảng 5. Các yếu tố tự nhiên ảnh hưởng đến sinh kế hộ sản xuất lúa ở An Giang và Đồng Tháp

ĐVT: % số hộ

Tác nhân	Ảnh hưởng	An Giang		Đồng Tháp	
		Trong đê	Ngoài đê	Trong đê	Ngoài đê
Mức nước lũ thấp	Hạn chế	35,71	23,53	8,70	9,52
	Thúc đẩy	7,14	0,00	17,39	14,29
Thời gian lũ ngắn	Hạn chế	16,67	26,67	11,11	34,62
	Thúc đẩy	4,17	0,00	14,81	3,85
Mưa thất thường	Hạn chế	58,62	50,00	79,17	45,45
Lượng mưa nhiều	Hạn chế	31,82	37,50	40,91	33,33
	Thúc đẩy	9,09	6,25	4,55	5,56
Hạn hán	Hạn chế	66,67	76,92	58,33	71,43
Giông bão	Hạn chế	52,94	48,00	63,64	60,00
Nhiệt độ	Hạn chế	63,16	60,00	73,33	53,85
Ô nhiễm nước	Hạn chế	64,29	64,71	67,86	60,74
Dịch hại	Hạn chế	82,35	60,87	77,78	95,24

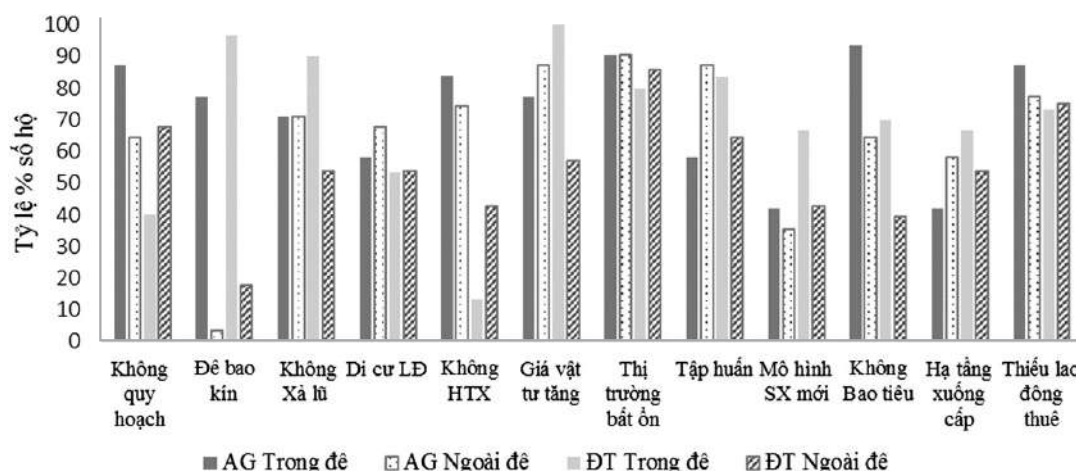
3.2.2. Yếu tố xã hội tác động đến sinh kế nông hộ

- Ở An Giang, phần lớn số hộ không nằm trong vùng quy hoạch sản xuất lúa và không có hợp tác xã và không được bao tiêu lúa sau khi thu hoạch. Địa phương cũng chưa thực hiện xả lũ định kỳ đối với vùng có đê bao. Trong vùng đã có hiện tượng di cư lao động lên các khu công nghiệp và thành phố lớn dẫn đến sự thiếu lao động trong các khâu như cấy dặm và thu hoạch. Thị trường đầu vào tăng giá và thị trường đầu ra bất ổn đã xuất hiện nhiều năm và có xu hướng nghiêm trọng hơn ảnh hưởng đến thu nhập người nông dân. Ngành nông nghiệp có tập huấn sản xuất lúa nhưng các mô hình sản xuất nông nghiệp mới chưa được phổ biến trong vùng.

Hơn nữa, có khoảng 50 - 60% số hộ đánh giá cơ sở hạ tầng như đường đê và kênh mương bị xuống cấp (Hình 3).

- Ở Đồng Tháp, tỷ lệ nông hộ nằm trong vùng quy hoạch sản xuất lúa cao hơn và đã tham gia các tổ hợp tác và hợp tác xã sản xuất lúa. Trong đó, nhóm hộ trong đê có tỷ lệ tham gia lên đến 87% và nhóm hộ này cũng được giới thiệu về các mô hình sản xuất

mới với tỷ lệ cao hơn các nhóm còn lại. Đây cũng có thể là điều kiện thúc đẩy thu nhập nông hộ ở nhóm này đa dạng và cao hơn các nhóm còn lại. Trong khi đó, nhóm hộ ngoài đê có đến 60% hộ được bao tiêu lúa thương phẩm mặc dù chỉ sản xuất 2 vụ lúa/năm. Ngoài ra, các yếu tố về thị trường và lao động cũng tương tự như điều kiện sản xuất ở An Giang.



Hình 3. So sánh các yếu tố xã hội của An Giang và Đồng Tháp

- Điều kiện sản xuất ảnh hưởng sinh kế: Kết quả khảo sát ở bảng 6 cho thấy có những yếu tố được đánh giá tác động tích cực hoặc không ảnh hưởng đến sinh kế của nông hộ như việc tham gia hợp tác xã, việc được tập huấn và giới thiệu các mô hình sản xuất mới. Ngược lại, yếu tố thiếu lao động và thị trường bất ổn được đánh giá gây hạn chế cho sinh kế nông hộ cao do sản xuất nông nghiệp đặc biệt là trên cây lúa có hiệu quả kinh tế tương đối thấp. Bên cạnh đó, các yếu tố còn lại thu được ý kiến trái chiều từ kết quả điều tra như:

+ Không quy hoạch: Một số nông dân đánh giá không quy hoạch vùng sản xuất sẽ làm khó đầu tư tập trung, mâu thuẫn trong sản xuất và khó cơ giới hóa, ngược lại không nằm trong vùng quy hoạch giúp dễ dàng đa dạng sản xuất và thực hiện các mô hình hiệu quả hơn như trồng hoa màu hoặc cây ăn trái.

+ Đê bao kín: Trong vùng có đê bao thì có nhóm hộ đánh giá đê bao kín giúp tăng vụ lúa, trồng cây lâu năm, nuôi thủy sản nhưng có những hộ đánh giá đê bao kín lâu năm dẫn đến đất đai cằn cỗi, tăng chi phí sản xuất lúa ảnh hưởng đến thu nhập.

+ Xả lũ: Hiện nay nhiều vùng có đê bao kín vẫn không thực hiện xả lũ định kỳ do có sự mâu thuẫn về lợi ích của các nhóm hộ. Trong khi một số hộ chỉ sản xuất lúa sẵn sàng bỏ một vụ lúa sau 2 năm sản xuất liên tục thì nhóm hộ có diện tích trồng cây ăn trái

hoặc hoa màu có giá trị cao không chấp nhận đưa nước lũ vào làm ảnh hưởng đến cây trồng của họ (nhóm này chiếm đến 22 - 33% ở tỉnh Đồng Tháp).

+ Di cư lao động cũng có ý kiến trái chiều ở các điểm nghiên cứu. Trong khi một số hộ cho rằng di cư lao động làm cho lực lượng lao động địa phương thiếu và chi phí lao động tăng thì các hộ khác lại đánh giá nó mang lại yếu tố tích cực vì bên cạnh sản xuất lúa không đạt hiệu quả kinh tế cao thì nguồn thu nhập từ làm thuê và di cư lên các nhà máy và thành phố lớn cũng đem lại nguồn thu nhập khác cho nông hộ nhất là khi hầu hết các khâu trong sản xuất lúa đều được cơ giới hóa.

+ Đầu vào tăng thường là yếu tố gây bất lợi cho sản xuất nông nghiệp nên phần lớn hộ đánh giá nó gây hạn chế cho nguồn thu nhập, tuy nhiên vẫn có số ít hộ đánh giá nó có mặt tích cực đó là chất lượng và hiệu quả tăng hơn so với trước đây giúp tăng năng suất cây trồng so với trước đây.

+ Không bao tiêu sản phẩm được 24 - 38% số hộ đánh giá hạn chế hoạt động sản xuất nông nghiệp vì giá bán không ổn định và gặp rủi ro khi sản xuất. Họ cho rằng việc bao tiêu sản phẩm sẽ được đầu tư nguồn vật tư đầu vào, tư vấn kỹ thuật nhiều hơn nên năng suất và giá bán tăng lên. Tuy nhiên, vẫn có 10 - 20% nông dân Đồng Tháp cho rằng không được bao tiêu thì có thể chủ động lựa chọn thương lái và giá bán hơn so với đã ký kết vào hợp đồng.

Bảng 6. Các yếu tố xã hội ảnh hưởng đến sinh kế nông hộ sản xuất lúa ở An Giang và Đồng Tháp

ĐVT: % số hộ

Tác nhân	Ảnh hưởng	An Giang		Đồng Tháp	
		Trong đê	Ngoài đê	Trong đê	Ngoài đê
Không quy hoạch	Hạn chế	3,70	10,00	16,67	0,00
	Thúc đẩy	0,00	5,00	16,67	21,05
Đê bao kín	Hạn chế	37,50	0,00	27,59	0,00
	Thúc đẩy	12,50	0,00	37,93	0,00
Không xả lũ	Hạn chế	31,82	4,55	37,04	0,00
	Thúc đẩy	9,09	0,00	22,22	0,00
Di cư LĐ	Hạn chế	22,22	0,00	37,50	40,00
	Thúc đẩy	27,78	57,14	50,00	26,67
Đầu vào tăng	Hạn chế	54,17	66,67	53,33	62,50
	Thúc đẩy	8,33	3,70	13,33	6,25
Thị trường bất ổn	Hạn chế	53,57	57,14	87,50	83,33
Tập huấn	Thúc đẩy	77,78	81,48	76,00	100,00
MH mới	Thúc đẩy	69,23	90,91	60,00	8,33
Hợp tác xã	Thúc đẩy	33,33	40,00	52,00	66,70
	Hạn chế	24,14	25,00	38,10	27,27
Không bao tiêu	Thúc đẩy	0,00	0,00	19,05	9,09
	Hạn chế	46,15	50,00	75,00	60,00
Thiếu LĐ thuê	Hạn chế	22,22	4,17	59,09	38,10

- Điều kiện sản xuất của nông hộ ảnh hưởng kết quả sinh kế của nông hộ được trình bày ở bảng 7.

Bảng 7. Các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả sinh kế của nông hộ sản xuất lúa ở An Giang và Đồng Tháp

Các yếu tố	Hệ số hồi quy (B)	Sai số chuẩn	Trị số Wald	Mức ý nghĩa	Exp (B)
Có đê bao kín	1,528	0,639	5,728	0,017	0,217
Sức khỏe chủ hộ	1,912	0,798	5,741	0,017	0,148
Số nguồn thu nhập	0,953	0,321	8,824	0,003	2,595
Thiếu vốn sản xuất	-3,349	0,955	12,289	0,008	0,035
Diện tích đất	0,574	0,253	5,157	0,023	1,775
Bao tiêu sản phẩm	1,125	0,383	8,609	0,003	0,325
Hàng số	8,691	2,963	8,603	0,003	5946,2

Ghi chú: Exp (B): Khoảng tin cậy của hệ số B.

+ Đê bao kín (1 = không, 2 = có): Vùng sản xuất trong đê bao vẫn mang lại nhiều cơ hội tăng thu nhập hơn so với ngoài đê vì hiện nay mặc dù sản xuất lúa 3 vụ được đánh giá có xu hướng giảm năng suất tuy nhiên vẫn cao hơn so với 2 vụ lúa ở vùng nghiên cứu. Bên cạnh đó, vùng trong đê bao có thể tăng nguồn thu từ việc đa dạng sản xuất hơn với diện tích cây ăn trái ngày càng tăng.

+ Sức khỏe chủ hộ (1 = kém, 2 = TB, 3 = tốt): Sức khỏe chủ hộ tương quan thuận với hiệu quả sản xuất của hộ. Sức khỏe tốt ảnh hưởng trực tiếp đến khả năng tiếp cận thông tin, quản lý sản xuất, giảm chi phí thuê lao động do đó ảnh hưởng tích cực đến điều kiện kinh tế nông hộ.

+ Số nguồn thu nhập (số nguồn): Sự đa dạng sinh kế nông nghiệp có tương quan thuận với điều kiện tài chính của nông hộ. Các nguồn thu nhập cao từ trồng cây ăn trái, trồng hoa màu, làm thuê, làm công chức góp phần gia tăng thu nhập nông hộ trong khi vẫn có thể đảm bảo hoạt động sản xuất lúa hiệu quả.

+ Thiếu vốn sản xuất (1 = không, 2 = có): thiếu vốn sản xuất cũng tương quan nghịch với hiệu quả sản xuất của nông hộ. Đây là yếu tố quyết định khả năng đầu tư cho sản xuất của nông hộ và sẽ mang lại hiệu quả kinh tế cao hơn.

+ Diện tích đất canh tác (ha): Diện tích đất canh tác tỷ lệ thuận với điều kiện tài chính của nông hộ. Diện tích đất càng lớn thì thu nhập từ sản xuất nông nghiệp càng cao, nhất là khi sản xuất đạt hiệu quả cao.

+ Bao tiêu sản phẩm (1 = không, 2 = có): Bao tiêu sản phẩm tương quan thuận với kết quả sinh kế cho thấy việc bao tiêu lúa ở An Giang và Đồng Tháp đã mang lại hiệu quả hỗ trợ cho hiệu quả sản xuất lúa khi giá bán oone định và cao hơn giá thị trường

IV. KẾT LUẬN

Nông hộ sản xuất lúa ở An Giang và Đồng Tháp đều có những đặc điểm tương tự như: số nhân khẩu khoảng 4 - 5 người nhưng lực lượng lao động thấp tập trung trong khoảng 1 - 2 người; không có sự đa dạng nguồn thu nhập; thu nhập từ sản xuất lúa còn thấp so với diện tích đất canh tác và chiếm tỷ trọng cao nhất; tỷ lệ và số tiền vay vốn của vùng ngoài đê cao hơn vùng trong đê, chủ yếu phục vụ sản xuất nông nghiệp và trên 65% số hộ đủ vốn sản xuất, vùng sản xuất trong đê của Đồng Tháp có thu nhập trung bình hộ cao nhất và có sự đa dạng thu nhập hơn các vùng còn lại.

Các yếu tố ảnh hưởng tích cực đến sinh kế của nông hộ bao gồm thành lập hợp tác xã, tập huấn sản xuất, hướng dẫn các mô hình sản xuất mới, Tuy nhiên, có rất nhiều yếu tố hạn chế các hoạt động sinh kế của nông hộ bao gồm: 1) Sự diễn biến thời tiết bất thường do biến đổi khí hậu như: mưa bão thất thường, mùa khô kéo dài, nhiệt độ tăng, dịch hại phát triển; 2) Thị trường đầu vào và đầu ra bất ổn, thiếu lao động, không bao tiêu. Ngoài ra vẫn có các yếu tố tác động trái chiều đến hoạt động sinh kế của nông hộ do mâu thuẫn về lợi ích như: quy hoạch, đê bao kín, xả lũ. Khả năng của nông dân đạt được sinh kế bền vững, đặc biệt trong sản xuất lúa, bị ảnh hưởng bởi nhiều yếu tố liên quan đến điều kiện nông hộ như tình hình sức khỏe người lao động, sự đa dạng nguồn thu nhập. Hộ nông dân có diện tích lớn, đủ vốn sản xuất hơn có điều kiện sinh kế tốt hơn so với hộ nghèo và diện tích nhỏ hơn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Nguyễn Duy Cần và Vromant, N.**, 2009. *PRA - Đánh giá nông thôn với sự tham gia của người dân*. NXB Nông nghiệp, Hà Nội, trang 55.
- Phạm Ngọc Nhân**, 2018. So sánh hiệu quả tài chính của mô hình canh tác 2 lúa - 1 màu với 3 lúa tại tỉnh Hậu Giang. *Tạp chí Khoa học và Phát triển nông thôn*, số 12: 99-105.
- Nguyễn Văn Thiệu và Nguyễn Thị Ngọc Dung**, 2014. Yếu tố ảnh hưởng đến sinh kế và giải pháp sinh kế bền vững cho người dân vùng lũ tỉnh An Giang. *Tạp chí Khoa học - Trường Đại học Cần Thơ. Phần D: Khoa học Chính trị, Kinh tế và Pháp luật*, số 31: 39-45.
- Tô Quang Toàn và Tăng Đức Thắng**, 2013. Nghiên cứu đánh giá thay đổi thủy văn dòng chảy về châu thổ Mê Kông qua chuỗi số liệu lịch sử từ năm 1924 đến nay. *Tạp chí Khoa học và Công nghệ Thủy lợi*, số 19: 13-19.
- Cần Thu Văn và Nguyễn Thanh Sơn**, 2016. Nghiên cứu mô phỏng thủy văn, thủy lực vùng Đồng bằng sông Cửu Long để đánh giá ảnh hưởng của hệ thống đê bao đến sự thay đổi dòng chảy mặt vùng Đồng Tháp Mười. *Tạp chí Khoa học ĐHQGHN: Các Khoa học Trái đất và Môi trường*, số 32 (3S): 256 -263.
- Le Canh Dung, Vo Van Tuan, Vo Van Ha and Dang Kieu Nhan**, 2012. Analysis of farming systems and socio-economic settings in rice farming households in the Mekong Delta. A working report of the Climate Change Affecting Land Use in the Mekong Delta: Adaptation of Rice-based Cropping Systems (CLUES).

Factors affecting rice production farmers' livelihoods in An Giang and Dong Thap

Lam Thanh Si, Nguyen Hong Tin

Abstract

The study was conducted to identify factors affecting the livelihoods of rice production farmers in An Giang and Dong Thap provinces. Semi-structured interviews (farm households and technicians), descriptive statistical tools, Binary Logistic regression models were used for assessing the status and analyzing the factors affecting farmers' livelihoods. The research results showed that the resources of rice farming households were still limited; with the most prominent being the lack of labors (1 - 2 labors/household), low income and not diversified income (1 - 2 sources). The farmers in the dyke area in Dong Thap had the highest household income of 147.16 million VND/year and more diversified income than others. Many factors were negatively affect the livelihoods of households such as climate change, pest increase, high input prices, low output prices, lack of labor, and product underwriting. In particular, in the dike area there was a conflict of interest between the rice farmers and the perennial crop groups regarding flood management.

Key words: Climate change, flood area, livelihoods, rice production

Ngày nhận bài: 19/4/2020
Ngày phản biện: 17/5/2020

Người phản biện: TS. Đoàn Mạnh Tường
Ngày duyệt đăng: 20/5/2020